

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC
Số: *HP*/2017/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bình Phước, ngày *2* tháng *1* năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng,
quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước
giai đoạn 2017 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;
Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của
Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập quy hoạch, kế
hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐND ngày 02 tháng 3 năm 2007
của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua quy hoạch 03 loại rừng giai
đoạn 2006 - 2010 của tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2012
của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua quy hoạch bảo vệ và phát
triển rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 - 2020;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy
ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 67/BC-HĐND-KTNS ngày 29 tháng
11 năm 2017 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Điều chỉnh phạm vi và đối tượng

a) Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định về quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

b) Đối tượng điều chỉnh: Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến việc bảo vệ và phát triển rừng tại tỉnh Bình Phước.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ

a) Mục tiêu

Đến năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng tự nhiên và rừng trồng ổn định 22,9% đảm bảo độ che phủ chung (độ che phủ của rừng và cây lâu năm) trên toàn tỉnh đạt 74,03%; thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng ổn định các vùng nguyên liệu gắn với nhà máy chế biến lâm sản của tỉnh; tạo việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống người dân vùng nông thôn, miền núi và giữ vững an ninh - quốc phòng, bảo vệ và chống lấn chiếm đất lâm nghiệp trái phép;

b) Nhiệm vụ

Quản lý, bảo vệ và phát triển ổn định lâm phần của tỉnh với quy mô 157.330,8 ha vào năm 2020, trong đó 32.132,5 ha rừng đặc dụng, 35.237,4 ha rừng phòng hộ và 89.960,9 ha rừng sản xuất. Tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả tiềm năng rừng, đất rừng, đặc biệt là rừng sản xuất cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2017 – 2020

a) Đưa ra ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp: Diện tích 19.067,7 ha, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

Hiện trạng Cấp PH	Phòng hộ		Đặc dụng	Sản xuất	Tổng
	Biên giới	Đầu nguồn			
Rừng tự nhiên			7,3	155,8	163,0
Rừng trồng	1.665,0	359,7	357,8	15.214,3	17.596,9
Đất trồng	74,7	9,2	10,8	808,2	902,9
Đất khác	47,7	17,2	14,5	325,6	405,0
Tổng	1.787,4	386,1	390,4	16.503,8	19.067,7

b) Điều chỉnh diện tích rừng tự nhiên ngoài lâm phần, đất bán ngập để quy hoạch trồng rừng phòng hộ: Diện tích 3.184,2 ha;

c) Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng với nhau: Điều chỉnh đất rừng phòng hộ biên giới, rừng phòng hộ đầu nguồn sang quy hoạch rừng sản xuất: 8.886,4 ha; diện tích quy hoạch rừng sản xuất sang rừng đặc dụng 1.293,0 ha;

d) Diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch ổn định đến năm 2020: 157.330,8 ha, trong đó:

- Phân theo 03 loại rừng: rừng đặc dụng: 32.132,5 ha, rừng phòng hộ: 35.237,4 ha, rừng sản xuất: 89.960,9 ha;

- Phân theo hiện trạng rừng: Rừng tự nhiên: 56.058,3 ha; rừng trồng đã thành rừng: 90.859,0 ha; rừng trồng chưa thành rừng: 8.770,2 ha; đất khác: 1.643,3 ha.

(Kèm theo các phụ lục từ I - V)

4. Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng

a) Bảo vệ rừng: Tổng diện tích rừng bảo vệ 155.687,5 ha, gồm có rừng tự nhiên 56.058,3 ha; rừng trồng 99.629,2 ha. Phân theo 03 loại rừng như sau:

- Rừng đặc dụng 32.051,3 ha, gồm có rừng tự nhiên 31.245,1 ha; rừng trồng 806,2 ha;

- Rừng phòng hộ 34.611,0 ha, gồm có rừng tự nhiên 11.627,5 ha, rừng trồng 22.983,5 ha;

- Rừng sản xuất 89.025,2 ha, gồm có rừng tự nhiên 13.185,7 ha, rừng trồng 75.839,55 ha.

b) Phát triển rừng

- Trồng mới trên diện tích quy hoạch rừng phòng hộ: 2.989,3 ha;

- Mỗi năm trên địa bàn toàn tỉnh trồng thêm 100.000 cây phân tán.

c) Khai thác

- Khai thác rừng trồng 2.400 ha, bình quân 600 ha/năm, sản lượng 72.000 m³; bình quân 18.000 m³/năm;

- Khai thác lâm sản ngoài gỗ (lô ô): 250.000 cây/năm;

d) Chế biến lâm sản: Hoàn thiện quy hoạch chế biến lâm sản trên toàn tỉnh, trong đó chú trọng kêu gọi đầu tư xây dựng mới các cơ sở sản xuất với trang thiết bị hiện đại. Hình thành các khu chế biến gỗ tập trung tại các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

5. Ước tính vốn đầu tư và các nguồn vốn

Tổng vốn đầu tư cho các hoạt động lâm nghiệp của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016 - 2020 là 594,615 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 100 tỷ đồng;

- Vốn từ nguồn thu quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, vốn địa phương: 231 tỷ 267 triệu đồng;

- Vốn doanh nghiệp và các thành phần khác: 263 tỷ 348 triệu đồng.

6. Các giải pháp thực hiện

a) Về tổ chức thực hiện

- Tuyên truyền, phổ biến quy hoạch đến từng chủ rừng, chủ dự án; đến chính quyền từ huyện, xã và người dân;

- Xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2017- 2020. Hàng năm xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng để tổ chức thực hiện.

b) Về tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất

- Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý lâm nghiệp từ tỉnh xuống các địa phương cơ sở. Sắp xếp các Ban quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở diện tích hiện có và theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ; Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ;

- Hoàn thiện tổ chức bảo vệ rừng theo hướng kết hợp bảo vệ rừng và khai thác kinh tế rừng hiệu quả và bảo vệ môi trường rừng.

c) Các giải pháp về chính sách

- Cụ thể hóa và thực hiện cơ chế chính sách giao, cho thuê rừng sản xuất và rừng phòng hộ là rừng tự nhiên; chú trọng trong các hoạt động du lịch sinh thái;

- Tăng cường phân cấp quản lý nhà nước về rừng cho chính quyền các cấp huyện và xã. Quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của chủ rừng, chính quyền các cấp, các cơ quan thừa hành pháp luật và lực lượng bảo vệ rừng của chủ rừng và thôn, xã nếu để mất rừng, phá rừng ở địa phương;

- Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, tăng cường quản lý nhà nước, thể chế và pháp luật.

d) Về khoa học và công nghệ, giáo dục đào tạo và khuyến lâm

Rà soát, tổ chức tập huấn hướng dẫn thực hiện các quy trình, quy phạm kỹ thuật về trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, cải tạo, nuôi dưỡng và làm giàu rừng, phòng trừ sâu bệnh, phòng, chống cháy rừng, khai thác sử dụng rừng, xây dựng các mô hình về quản lý rừng bền vững, chuỗi hành trình sản phẩm;

đ) Về vốn

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn, các chương trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Thu hút các tổ chức khác đầu tư lĩnh vực lâm nghiệp;

- Bố trí ngân sách đầu tư cho việc bảo vệ và trồng rừng phòng hộ, đặc dụng;

- Sử dụng đúng mục đích nguồn thu từ phí chi trả dịch vụ môi trường.

e) Về phát triển nguồn nhân lực

Xây dựng và thực hiện Đề án đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ lâm nghiệp các cấp, đặc biệt là ở cấp xã và vùng sâu, vùng xa; nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý, các doanh nghiệp, cộng đồng và hộ gia đình làm nghề rừng thông qua đào tạo tại chỗ, ngắn hạn và khuyến lâm; từng bước nâng cao năng lực tự xây dựng, thực hiện và giám sát kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

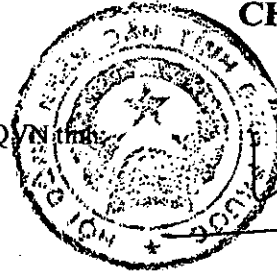
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 - 2020 và Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐND ngày 02 tháng 3 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Bình Phước về việc thông qua quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2006 - 2010 của tỉnh Bình Phước, đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2017./.

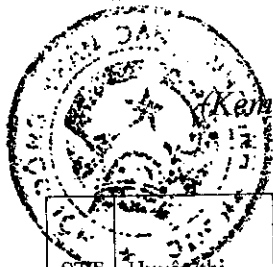
Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Tuệ Hiền



Phụ lục I

Quy hoạch đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính và loại đất loại rừng đến năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 7/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: ha

STT	Huyện/thị	Diện tích đất lâm nghiệp đến T10/2016	Đất có rừng			Đất chưa có rừng			Quy hoạch đến năm 2020	Đất có rừng			Đất chưa có rừng		
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng đã thành rừng	Cộng	Rừng trồng chưa thành rừng	Đất chưa có rừng		Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng đã thành rừng	Cộng	Rừng trồng chưa thành rừng	Đất chưa có rừng
	Tổng cộng	173.214,4	147.646,8	56.042,7	91.604,1	25.567,6	12.233,8	13.333,8	157.330,8	146.917,3	56.058,3	90.859,0	10.413,4	8.770,2	1.643,3
1	H.Đồng Phú	19.642,0	17.558,5	6.059,7	11.498,8	2.083,4	764,1	1.319,3	18.769,2	17.672,9	6.040,4	11.632,5	1.096,4	905,0	191,4
2	TX.Phước Long	1.245,8	1.096,6	681,5	415,2	149,1	5,7	143,5	1.160,7	1.133,5	674,3	459,2	27,2	16,6	10,6
3	H.Bù Gia Mập	49.575,7	46.340,6	32.291,7	14.048,9	3.235,1	2.173,7	1.061,3	46.697,3	46.046,0	32.200,5	13.845,5	651,3	498,7	152,6
4	H.Lộc Ninh	24.743,9	18.259,6	3.096,4	15.163,2	6.484,3	2.357,4	4.126,8	18.248,8	15.304,1	3.096,4	12.207,7	2.944,7	2.833,7	111,1
5	H.Bù Đốp	12.756,9	10.610,7	6.397,7	4.213,0	2.146,1	510,4	1.635,7	10.917,3	9.607,3	6.397,7	3.209,6	1.310,0	1.212,9	97,1
6	H.Bù Đăng	58.217,8	49.289,8	7.515,6	41.774,2	8.928,0	4.995,4	3.932,6	58.978,5	55.111,2	7.649,0	47.462,2	3.867,3	2.956,4	911,0
7	H.Chơn Thành								386,7	386,7		386,7			
8	H.Hon Quán	7.032,4	4.490,9	-	4.490,9	2.541,6	1.427,0	1.114,6	2.172,3	1.655,7	-	1.655,7	516,7	347,0	169,8

Phụ lục II

Quy hoạch đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính và 03 loại rừng đến năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Ha

STT	Huyện/thị	Tổng Diện tích đến T10/2016	Diện tích theo 3 loại rừng			Quy hoạch đến năm 2020	Diện tích theo 3 loại rừng		
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	Tổng	173.214,4	31.229,8	43.262,8	98.721,8	157.330,8	32.132,5	35.237,4	89.960,9
1	H.Đồng Phú	19.642,0	-	-	19.642,0	18.769,2			18.769,2
2	TX.Phước Long	1.245,8	1.245,8	-	-	1.160,7	855,4	305,3	
3	H.Bù Gia Mập	49.575,7	25.601,2	11.453,0	12.521,5	46.697,3	25.601,2	11.442,9	9.653,3
4	H.Lộc Ninh	24.743,9	-	4.124,1	20.619,8	18.248,8	1.293,0		16.955,8
5	H.Bù Đốp	12.756,9	-	7.633,5	5.123,5	10.917,3		5.400,4	5.516,9
6	H.Bù Đăng	58.217,8	4.382,8	19.535,9	34.299,1	58.978,5	4.382,8	17.195,0	37.400,7
7	H.Chơn Thành	-	-	-	-	386,7		386,7	-
8	H. Hớn Quản	7.032,4	-	516,4	6.516,1	2.172,3		507,2	1.665,1

Phụ lục III

Quy hoạch đất lâm nghiệp giai đoạn 2017 - 2020 phân theo đơn vị hành chính
 (Kèm theo Nghị quyết số 47 /2017/NQ-HĐND ngày 2 tháng 12 năm 2017
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: ha



STT	Huyện/thị xã	Tổng diện tích đất lâm nghiệp đến 10/2016	Diện tích đưa ra khỏi đất lâm nghiệp	Diện tích đưa vào đất lâm nghiệp giai đoạn 2017-2020	Tổng Diện tích quy hoạch đến năm 2020
Tổng cộng		173.214,4	19.067,7	3.184,2	157.330,8
1	Huyện Đồng Phú	19.642,0	892,7	19,9	18.769,2
2	Thị xã Phước Long	1.245,8	390,4	305,3	1.160,7
3	Huyện Bù Gia Mập	49.575,7	3.204,4	326,0	46.697,3
4	Huyện Lộc Ninh	24.743,9	6.495,1	-	18.248,8
5	Huyện Bù Đốp	12.756,9	2.051,0	211,6	10.917,3
6	Huyện Bù Đăng	58.217,8	1.174,0	1.934,7	58.978,5
7	Huyện Chơn Thành	-	-	386,7	386,7
8	Huyện Hớn Quản	7.032,4	4.860,2	-	2.172,3

Phụ lục IV

Danh mục các dự án chuyển ra khỏi đất lâm nghiệp

(Kèm theo Nghị quyết số 41/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: ha

TT	Huyện/thị xã	Địa điểm (khoảnh, tiểu khu)	Tổng diện tích lâm nghiệp đến 10/2016	Diện tích đất lâm nghiệp chuyển sang mục đích khác giai đoạn 2017-2020	Diện tích đưa vào đất lâm nghiệp giai đoạn 2017-2020	Chuyển đổi giữa các loại rừng với nhau	Tổng diện tích đất LN quy hoạch đến năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8=4-5+6
Tổng cộng			173.214,4	19.067,7	3.184,2	-	157.330,8
A	Rừng đặc dụng		31.229,8	390,4	-	1.293,0	32.132,5
I	Huyện Bù Đăng		4.382,8	-	-	-	4.382,8
II	Huyện Bù Gia Mập		25.601,2	-	-	-	25.601,2
III	TX. Phước Long		1.245,8	390,4	-	-	855,4
1	Làm đường tuần tra bảo vệ khu núi Bà Rá	Tk131A		7,3			
2	Dự án Quần thể Văn hóa cứu sinh núi Bà Rá	Tk131A, 131B, 313C		383,0			
IV	Huyện Lộc Ninh		-	-	-	1.293,0	1.293,0
1	Chuyển diện tích rừng sản xuất tại Ban QLRPH Tà Thiết huyện Lộc Ninh vào rừng đặc dụng.	Vùng lõi khu di tích lịch sử căn cứ miền B2)		-		1.293,0	1.293,0
B	Rừng phòng hộ		43.262,8	2.173,5	3.014,5	(8.866,4)	35.237,4
I	TX. Phước Long				305,3		305,3
1	Bổ sung rừng bán ngập vào rừng phòng hộ.				305,3		
II	Huyện Bù Gia Mập		11.453,0	319,6	326,0	(16,6)	11.442,9
1	Dự án ổn định dân di cư tự do	TK 42, 112, 115		319,6			
2	Chuyển rừng phòng hộ sang rừng SX do kiểm kê rừng cập nhật thiếu					(16,55)	
3	Chuyển đất thủy điện Đăk Glum qua rừng phòng hộ				25,3		
4	Bổ sung rừng bán ngập vào rừng phòng hộ.				300,7		
III	Huyện Lộc Ninh		4.124,1	36,8	-	(4.087,3)	
1	Khu kinh tế cửa khẩu Tà Vát	TK222		36,8			
2	Chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất					(4.087,3)	

TT	Huyện/thị xã	Địa điểm (khoảnh, tiểu khu)	Tổng diện tích lâm nghiệp đến 10/2016	Diện tích đất lâm nghiệp chuyển sang mục đích khác giai đoạn 2017-2020	Diện tích đưa vào đất lâm nghiệp giai đoạn 2017-2020	Chuyển đổi giữa các loại rừng với nhau	Tổng diện tích đất LN quy hoạch đến năm 2020
1	2	3	4	5	6		8=4,5+6
IV	Huyện Bù Đốp		7.633,4	1.745,5	211,6	(699,1)	5.400,4
1	Xây dựng nhà máy chế biến mù cao su của BCH BĐ Biên phòng tỉnh	k4, 7 -tk58		6,4			
2	Dự án khu kinh tế cửa khẩu Hoàng Diệu	57, 58, 64		167,2			
3	Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Tân Thành	87A, 96A		20,4			
4	Chuyển từ rừng SX sang rừng phòng hộ	NTL Bù Đốp		-		25,6	
5	Dự án điện năng lượng mặt trời	K5- TK62		136,4			
6	Quy hoạch phục vụ phát triển kinh tế xã hội			1.415,1			
7	Chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất			-		(724,7)	
8	Bổ sung rừng bán ngập vào rừng phòng hộ.	Tại Nông lâm trường Bù Đốp		-	211,6		
V	Huyện Bù Đẳng		19.535,9	62,4	1.785,0	(4.063,4)	17.195,0
1	Ổn định dân di cư đã ổn định và CT 33	TK 268		58,3			
2	Xây dựng nhà máy thủy điện Đức Thành	K3-TK268		1,9			
3	Chuyển rừng phòng hộ sang rừng SX do kiểm kê rừng cập nhật thiếu					(1,1)	
4	Chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất					(4.062,3)	
5	Giao đất cho UBND huyện Bù Đẳng để quy hoạch làm nghĩa trang nhân dân	K3-TK158		2,3			
6	Bổ sung rừng bán ngập vào rừng phòng hộ.				1.785,0		
VI	Huyện Chơn Thành				386,6		386,6
1	Bổ sung rừng bán ngập vào rừng phòng hộ.				386,6		

TT	Huyện/thị xã	Địa điểm (khoanh, tiểu khu)	Tổng diện tích lâm nghiệp đến 10/2016	Diện tích đất lâm nghiệp chuyển sang mục đích khác giai đoạn 2017-2020	Diện tích đưa vào đất lâm nghiệp giai đoạn 2017-2020	Chuyển đổi giữa các loại rừng với nhau	Tổng diện tích đất LN quy hoạch đến năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8=4-5+6
VII	Huyện Hớn Quản		516,4	9,2			507,2
1	Làm khu phụ trợ trạm nghiên đá			6,0			
2	Dự án phát triển kinh tế khác chuyển về địa phương			3,2			
C	Rừng sản xuất		98.721,8	16.503,8	169,6	7.573,3	89.960,9
I	Huyện Đồng Phú		19.642,0	892,7	19,9	-	18.769,2
1	Dự án định canh, định cư và cấp đất sản xuất cho đồng bào dân tộc trên địa bàn huyện Đồng Phú	TK 361B, 362 NLT Tân Lập-công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước		57,5			
2	Dự án về việc thu hồi đất do BQLRKT Suối Nhung quản lý giao UBND huyện Đồng Phú quản lý để quy hoạch, bố trí đất theo chương trình 33 của Chính phủ và đất tái định canh, định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất giao công ty cổ phần cao su Đồng Phú	TK 362		131,3			
3	Quy hoạch các dự án chăn nuôi, khai thác khoáng sản và dự án phát triển kinh tế khác			200,0			
4	Chuyển đất đã giao cho Phân viện Khoa học lâm nghiệp vào rừng sản xuất				19,9		
5	Dự án điện năng lượng mặt trời	TK382, 388		453,3			
6	Giao UBND huyện Đồng Phú diện tích đất lâm nghiệp nhỏ lẻ, phân tán	K11-TK349		50,6			
II	Huyện Bù Gia Mập		12.521,5	2.884,8	-	16,6	9.653,3
1	Dự án ổn định dân di cư tự do	Tk42, 112, 115		704,6			
2	Chuyển rừng phòng hộ sang rừng SX do kiểm kê rừng cập nhật thiếu					16,6	
3	Quy hoạch phục vụ phát triển kinh tế xã hội			1.980,2			

TT	Huyện/thị xã	Địa điểm (khoanh, tiểu khu)	Tổng diện tích lâm nghiệp đến 10/2016	Diện tích đất lâm nghiệp chuyển sang mục đích khác giai đoạn 2017-2020	Diện tích đưa vào đất lâm nghiệp giai đoạn 2017-2020	Chuyển đổi giữa các loại rừng với nhau	Tổng diện tích đất LN quy hoạch đến năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8=4-5+6
4	Quy hoạch các dự án chăn nuôi, khai thác khoáng sản và dự án phát triển kinh tế khác	Tk47, 50		200,0			
III	Huyện Lộc Ninh		20.619,8	6.458,3	-	2.794,3	16.955,8
1	Chuyển về địa phương diện tích dân xâm canh ổn định	K3-TK215		58,3			
2	Quy hoạch khu kinh tế đặc thù của tỉnh (diện tích của dự án công ty Việt Song Long và đất bị xâm canh)	Tk218, 219, 222		358,6			
3	Quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Tà Vát	Tk218, 219, 222		350,0			
4	Quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	90, 91, 100A		1.559,5			
5	Dự án cấp đất cho đồng bào thiếu đất	TK213		77,2			
6	Dự án chăn nuôi Cty TNHH Tam Hiệp	TK103, 104		9,0			
7	Chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Cường Thịnh thuê đất để xây dựng trại chăn nuôi heo nái sinh sản.	K6-TK210		9,9			
8	Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn	K2- TK 224		12,4			
9	Quy hoạch các dự án chăn nuôi, khai thác khoáng sản và dự án phát triển kinh tế khác			416,4			
10	Chuyển rừng SX Tà Thiết sang rừng đặc dụng					(1.293,0)	
11	Chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất					4.087,3	
12	Dự án điện năng lượng mặt trời	88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 97, 98, 102, 104, 218, 220, 99A		3.390,4			
13	Khu công nghệ cao	K6,7,8 TK 216; K2TK218;K1,2,3,4,5, 6,8,9,10TK 219		200			

TT	Huyện/thị xã	Địa điểm (khoanh, tiểu khu)	Tổng diện tích lâm nghiệp đến 10/2016	Diện tích đất lâm nghiệp chuyển sang mục đích khác giai đoạn 2017-2020	Diện tích đưa vào đất lâm nghiệp giai đoạn 2017-2020	Chuyển đổi giữa các loại rừng với nhau	Tổng diện tích đất LN quy hoạch đến năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8=4-5+6
14	Dự án thuê đất để xây dựng trại chăn nuôi heo của công ty Lộc Phát III	K1,2,3,4 Tk103		16,5			
IV	Huyện Bù Đốp		5.123,5	305,6	-	699,1	5.516,9
1	Khu kinh tế cửa khẩu Hoàng Diệu	57, 58, 64		105,6			
2	Chuyển từ rừng XS sang rừng phòng hộ	NTL Bù Đốp				(25,6)	
3	Chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất					724,7	
4	Quy hoạch các dự án chăn nuôi, khai thác khoáng sản và dự án phát triển kinh tế khác			200,0			
V	Huyện Bù Đăng		34.299,1	1.111,6	149,7	4.063,4	37.400,7
1	Ổn định dân di cư đã ổn định	150,155B, 156B		708,1	-		
2	Chương trình 33	173A, 175		171,6	-		
3	Nhà máy chế biến mù Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé	TK 309		28,7	-		
4	Quy hoạch các dự án chăn nuôi, khai thác khoáng sản và dự án phát triển kinh tế khác			200,1			
5	Chuyển đất do UBNC xã Thọ Sơn vào rừng sản xuất				149,7		
6	Chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất					4.062,3	
7	Chuyển rừng phòng hộ sang rừng SX do kiểm kê rừng cập nhật thiếu					1,1	
8	Thuận chủ trương xây dựng nhà máy chế biến mù cty Công minh I	K5-TK319		3,1	-		
VI	Huyện Hớn Quản		6.516,1	4.851,0	-	-	1.665,1
1	Ổn định dân di cư đã ổn định	TK285		155,4	-		
2	Làm khu phụ trợ trạm nghiên đá			0,5	-		

TT	Huyện/thị xã	Địa điểm (khoảnh, tiểu khu)	Tổng diện tích lâm nghiệp đến 10/2016	Diện tích đất lâm nghiệp chuyển sang mục đích khác giai đoạn 2017-2020	Diện tích đưa vào đất lâm nghiệp giai đoạn 2017-2020	Chuyển đổi giữa các loại rừng với nhau	Tổng diện tích đất LN quy hoạch đến năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8=4-5+6
3	Chuyển đất lâm nghiệp tại xã Đồng Nơ và xã Tân Hiệp ra khỏi quy hoạch đất lâm nghiệp và giao về UBND huyện quản lý.	K1-TK286		1,3			
4	Khu CN SIKICO (Minh Hưng - Đồng Nơ)	TK 283, 291,292		655			
5	Khu khai thác mỏ Cty Hải Vương	K8,9TK281		6,4			
6	Dự án điện năng lượng mặt trời	TK 281		26,8			
7	Khu công nghệ cao	TK 281, 282A		490,9			
8	Quy hoạch các dự án chăn nuôi, khai thác khoáng sản và dự án phát triển kinh tế khác			3.314			
9	Quy hoạch các dự án chăn nuôi, khai thác khoáng sản và dự án phát triển kinh tế khác	TK 281,282B,283		200,5			

Phụ lục V

Các chỉ tiêu bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2017 - 2020

theo Nghị quyết số 7/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)



Hạng mục	ĐVT	Giai đoạn 2017 - 2020
1. Bảo vệ rừng	ha	155.687,5
Rừng tự nhiên		56.058,3
Rừng trồng		99.629,2
2. Phát triển rừng		-
2.1. Trồng mới	ha	2.989,3
2.2. Trồng cây phân tán	1.000 cây	400
2.3. Khai thác rừng	m ³	
- Khai thác rừng trồng		
+ Diện tích	ha	2.400
+ Sản lượng	m ³	72.000
- Khai thác lâm sản ngoài gỗ (lô ô)	1.000 cây	1.000
3. Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng		
- Hồ, cần chứa nước	cái	5
- Nâng cấp, sửa chữa chòi canh lửa rừng	chòi	5
- Đường ranh cần lửa	ha	150
- Biển cấp dự báo cháy rừng	cái	15
- Chốt bảo vệ rừng	cái	3
- Trạm bảo vệ rừng	cái	5
- Nâng cấp, sửa chữa đường tuần tra BVR	km	70
- Nâng cao năng lực phòng chống cháy rừng	Năm	4
4. Bảo tồn đa dạng sinh học		
- Khu nhà làm việc của chuyên gia	cái	1
- Khu nhà trưng bày tiêu bản động thực vật	cái	1
- Xây dựng chòi quan sát, giám sát đa dạng sinh học	cái	10
5. Nâng cao năng lực quản lý	năm	4